

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG
NGOÀI NƯỚC

Số: 1072 TTLDNN-TCLĐ
V/v thông báo kết quả kỳ thi tiếng Hàn
ngành công nghiệp gốc năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ

Ngày 15/9/2026 và 22/9/2026, Trung tâm Lao động ngoài nước - Bộ Nội vụ đã phối hợp với Cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc tổ chức kỳ thi tiếng Hàn trên máy tính cho người lao động có nguyện vọng đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS trong ngành công nghiệp gốc, căn cứ thông báo của Cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc, Trung tâm Lao động ngoài nước thông báo tới quý Sở danh sách người lao động đạt yêu cầu qua kỳ thi tiếng Hàn (Vòng 1) và trân trọng đề nghị quý Sở phối hợp thực hiện một số công việc sau:

1. Thông báo kết quả thi

- Thông báo điểm chuẩn đạt yêu cầu vòng 1 kỳ thi tiếng Hàn ngành công nghiệp gốc là 90 điểm.
- Niêm yết công khai công văn này cùng Danh sách người lao động đạt yêu cầu tại trụ sở quý Sở hoặc tại đơn vị được quý Sở giao trực tiếp thực hiện Chương trình EPS để người lao động biết.
- Kết quả kỳ thi tiếng Hàn được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Lao động ngoài nước tại địa chỉ <http://colab.moha.gov.vn>.

2. Thông báo về kỳ kiểm tra tay nghề

Người lao động đạt yêu cầu qua kỳ thi tiếng Hàn sẽ được tự động đăng ký để tham dự kiểm tra tay nghề, **việc tham dự kỳ kiểm tra tay nghề là bắt buộc**, người lao động không tham gia kiểm tra tay nghề sẽ không được nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc.

Trung tâm Lao động ngoài nước sẽ thông báo thời gian, địa điểm và kế hoạch kiểm tra tay nghề sau khi có thông báo từ HRD Hàn Quốc.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Sở. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc TT (để b/c);
- Lưu: VT, TCLĐ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Lan

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT YÊU CẦU VÒNG 1 - KỲ THI TIẾNG HÀN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP GỐC THEO CHƯƠNG TRÌNH EPS NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số 1072/TTLĐNN-TCLĐ ngày 12/10/2026)

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
1	51010001	NGUYEN HOANG MY	Khuôn	An Giang
2	51210001	TRINH BICH TRAM	Hàn	An Giang
3	51210002	HUYNH THI BE HAI	Hàn	An Giang
4	51210003	NGUYEN QUOC THAI	Hàn	An Giang
5	51010002	TRAN DUC DONG	Khuôn	Bắc Ninh
6	51210004	NGUYEN VAN THAI	Hàn	Bắc Ninh
7	51210005	NGUYEN VAN HIEU	Hàn	Bắc Ninh
8	51210006	NGUYEN VAN HAO	Hàn	Bắc Ninh
9	51210007	DUONG VAN HUNG	Hàn	Bắc Ninh
10	51210008	NGUYEN THI TUYEN	Hàn	Bắc Ninh
11	51310001	NGUYEN VAN DUONG	Hàn	Bắc Ninh
12	51210009	LE TRONG HUU	Hàn	Cà Mau
13	51010003	LIEU THI THAO	Khuôn	Cao Bằng
14	51010004	NGAN BA VIET	Khuôn	Đắk Lắk
15	51210010	NGUYEN VIET NHAT	Hàn	Đắk Lắk
16	51010005	NGUYEN HONG SON	Khuôn	Đồng Nai
17	51010006	PHAM VAN LAP	Khuôn	Đồng Nai
18	51210011	PHAN VAN DUNG	Hàn	Đồng Nai
19	51210012	LE VAN KHANH	Hàn	Đồng Nai
20	51210013	LE QUOC NAM	Hàn	Đồng Nai
21	51210014	BUI DUC LUONG	Hàn	Đồng Nai
22	51210015	PHAN THI BICH THUY	Hàn	Đồng Nai
23	51210016	NGUYEN TRONG DANH	Hàn	Gia Lai
24	51210017	VO THANH NGUYEN	Hàn	Gia Lai
25	51010007	TRAN NGOC ANH	Khuôn	Hà Tĩnh
26	51010008	NGUYEN HONG DUY	Khuôn	Hà Tĩnh
27	51010009	DINH VAN SON	Khuôn	Hà Tĩnh
28	51010010	NGUYEN CONG YEN	Khuôn	Hà Tĩnh
29	51010011	DANG THI LIEN	Khuôn	Hà Tĩnh
30	51210018	TRAN VAN DUC	Hàn	Hà Tĩnh
31	51210019	NGUYEN TRUNG HAU	Hàn	Hà Tĩnh
32	51210020	LE THANH LONG	Hàn	Hà Tĩnh
33	51210021	NGUYEN THE HAI	Hàn	Hà Tĩnh
34	51210022	TRAN QUANG LINH	Hàn	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
35	51210023	NGUYEN DINH BINH	Hàn	Hà Tĩnh
36	51210024	PHAN VAN NGON	Hàn	Hà Tĩnh
37	51210026	NGO THI THANH HUYEN	Hàn	Hà Tĩnh
38	51210027	TRAN VAN PHU	Hàn	Hà Tĩnh
39	51210028	NGUYEN CAO CUONG	Hàn	Hà Tĩnh
40	51210029	PHAN THI HUONG	Hàn	Hà Tĩnh
41	51210030	NGUYEN DINH VU	Hàn	Hải Phòng
42	51010012	PHAM VAN QUYNH	Khuôn	Hưng Yên
43	51010013	HOANG TUAN ANH	Khuôn	Hưng Yên
44	51010014	LUONG VAN GIAC	Khuôn	Hưng Yên
45	51210031	TRAN KHAC THE ANH	Hàn	Hưng Yên
46	51210032	NGUYEN HUY HOANG	Hàn	Hưng Yên
47	51210033	DO CHI THUONG	Hàn	Hưng Yên
48	51210034	DO VAN CANH	Hàn	Hưng Yên
49	51210035	NGUYEN THANH LUAN	Hàn	Hưng Yên
50	51210036	BUI XUAN TU	Hàn	Hưng Yên
51	51210037	DOAN TRONG THAI	Hàn	Hưng Yên
52	51210038	NGUYEN TUNG DUONG	Hàn	Hưng Yên
53	51210039	NGUYEN VAN SON	Hàn	Hưng Yên
54	51210040	NGUYEN NAM LINH	Hàn	Hưng Yên
55	51210041	NGUYEN VAN CONG	Hàn	Hưng Yên
56	51210042	DINH VAN HAO	Hàn	Hưng Yên
57	51210043	NGUYEN VAN QUOC TRUNG	Hàn	Lâm Đồng
58	51210044	TRAN VAN QUANG	Hàn	Lâm Đồng
59	51010015	VO VIET DAI	Khuôn	Nghệ An
60	51010016	VO XUAN HOAN	Khuôn	Nghệ An
61	51010017	TRAN DINH BAC	Khuôn	Nghệ An
62	51010018	DAU DUC CONG	Khuôn	Nghệ An
63	51010019	NGUYEN DINH GIANG	Khuôn	Nghệ An
64	51010020	VU THANH DO	Khuôn	Nghệ An
65	51010021	NGUYEN VAN MINH	Khuôn	Nghệ An
66	51010022	LE DINH QUAN	Khuôn	Nghệ An
67	51010023	HO HUU MANH	Khuôn	Nghệ An
68	51010024	NGUYEN HONG NGOC	Khuôn	Nghệ An
69	51010025	HO VAN TRUONG	Khuôn	Nghệ An
70	51010026	DAU VAN GIANG	Khuôn	Nghệ An
71	51010027	DUONG DINH PHU	Khuôn	Nghệ An
72	51010028	TRAN DINH BAO	Khuôn	Nghệ An
73	51010029	LE VAN DAT	Khuôn	Nghệ An
74	51010030	THAI KHAC PHI	Khuôn	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
75	51010031	BUI TRONG VINH	Khuôn	Nghệ An
76	51010032	DANG CONG CHIEN	Khuôn	Nghệ An
77	51010033	VI THANH HIEU	Khuôn	Nghệ An
78	51010034	HO CONG TRINH	Khuôn	Nghệ An
79	51210045	TRAN VAN TU	Hàn	Nghệ An
80	51210046	NGUYEN VAN QUY	Hàn	Nghệ An
81	51210047	NGUYEN HUU TAM	Hàn	Nghệ An
82	51210048	LE DINH KHUONG	Hàn	Nghệ An
83	51210049	TRAN DUY THAI	Hàn	Nghệ An
84	51210050	VU VAN MINH	Hàn	Nghệ An
85	51210051	TRAN PHUC LAU	Hàn	Nghệ An
86	51210052	HOANG VAN PHU QUY	Hàn	Nghệ An
87	51210053	LE VAN KHANH	Hàn	Nghệ An
88	51210054	NGUYEN VAN DUONG	Hàn	Nghệ An
89	51210055	NGUYEN VAN KHOI	Hàn	Nghệ An
90	51210056	SAM THANH DAT	Hàn	Nghệ An
91	51210057	LAI VAN TRONG	Hàn	Nghệ An
92	51210058	NGUYEN VO TRONG	Hàn	Nghệ An
93	51210059	TRAN KHANH DUY	Hàn	Nghệ An
94	51210060	NGUYEN MANH HUNG	Hàn	Nghệ An
95	51210061	TRAN MINH TRUNG	Hàn	Nghệ An
96	51210062	TRAN ANH TUAN	Hàn	Nghệ An
97	51210063	NGUYEN KIM HIEU	Hàn	Nghệ An
98	51210064	HOANG NGHIA THONG	Hàn	Nghệ An
99	51210065	LE VAN LOC	Hàn	Nghệ An
100	51210066	NGUYEN XUAN BAU	Hàn	Nghệ An
101	51210067	VU VIET HUAN	Hàn	Nghệ An
102	51210068	NGO VAN DUC	Hàn	Nghệ An
103	51210069	NGUYEN CONG HOANG	Hàn	Nghệ An
104	51210070	TRAN VAN LINH	Hàn	Nghệ An
105	51210071	TRAN VAN TAM	Hàn	Nghệ An
106	51210072	PHAM ANH TUAN	Hàn	Nghệ An
107	51210073	PHAM VAN HOA	Hàn	Nghệ An
108	51210074	VO MINH SI	Hàn	Nghệ An
109	51210075	NGUYEN BA DO	Hàn	Nghệ An
110	51210076	NGUYEN PHAN VAN ANH	Hàn	Nghệ An
111	51210077	BUI DUC HIEU	Hàn	Nghệ An
112	51210078	HOANG DINH HIEU	Hàn	Nghệ An
113	51210079	NGUYEN VAN TIEN	Hàn	Nghệ An
114	51210080	PHAM DINH KHAI	Hàn	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
115	51210081	CAO TIEN MANH	Hàn	Nghệ An
116	51210082	HOANG NGOC CONG	Hàn	Nghệ An
117	51210083	LE VAN THAN	Hàn	Nghệ An
118	51210084	PHAM DUC TRUNG	Hàn	Nghệ An
119	51210085	NGUYEN VAN PHUONG	Hàn	Nghệ An
120	51210086	TRAN DINH QUANG	Hàn	Nghệ An
121	51210087	HOANG VU VINH	Hàn	Nghệ An
122	51210088	DOAN THAI HOANG	Hàn	Nghệ An
123	51210089	NGUYEN DUC TUAN	Hàn	Nghệ An
124	51210090	PHAN DUC THUONG	Hàn	Nghệ An
125	51210091	AU VAN TUAN	Hàn	Nghệ An
126	51210092	TRAN PHUC NAM	Hàn	Nghệ An
127	51210093	NGUYEN XUAN CUONG	Hàn	Nghệ An
128	51210094	LE VAN THANG	Hàn	Nghệ An
129	51210095	NGUYEN CONG HOAN	Hàn	Nghệ An
130	51210096	DAU DUC DUONG	Hàn	Nghệ An
131	51210097	VO CONG HAO	Hàn	Nghệ An
132	51210098	LE DANG KHANH	Hàn	Nghệ An
133	51210099	PHAM VAN CHANH	Hàn	Nghệ An
134	51210100	DUONG ANH DUC	Hàn	Nghệ An
135	51210101	TRAN VAN CHIEN	Hàn	Nghệ An
136	51210102	NGUYEN QUOC ANH HIEU	Hàn	Nghệ An
137	51210103	CAO DANG LUONG	Hàn	Nghệ An
138	51210104	NGUYEN VAN CONG	Hàn	Nghệ An
139	51210105	NGUYEN VAN HOANG	Hàn	Nghệ An
140	51210106	DUONG TRAN TUAN LAP	Hàn	Nghệ An
141	51210107	LE DINH DUC	Hàn	Nghệ An
142	51210108	PHAM HONG TRUONG	Hàn	Nghệ An
143	51210109	DUONG VAN HOANG	Hàn	Nghệ An
144	51210110	TRAN HUU CONG	Hàn	Nghệ An
145	51210111	HO BA QUYEN	Hàn	Nghệ An
146	51210113	NGUYEN PHUC PHONG	Hàn	Nghệ An
147	51210114	NGO TRI THANH LONG	Hàn	Nghệ An
148	51210115	HO TRONG TIEN	Hàn	Nghệ An
149	51210116	HOANG VAN QUAN	Hàn	Nghệ An
150	51210117	CAO XUAN THI	Hàn	Nghệ An
151	51210118	NGUYEN HUU TRUONG	Hàn	Nghệ An
152	51010035	TRINH VAN NGOC	Khuôn	Ninh Bình
153	51010036	TRAN DUC KHUE	Khuôn	Ninh Bình
154	50910001	BACH XUAN HINH	Hàn	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
155	50910002	NGUYEN SON LAM	Hàn	Ninh Bình
156	50910003	NGUYEN THANH MINH	Hàn	Ninh Bình
157	50910004	NGUYEN MINH TUAN	Hàn	Ninh Bình
158	50910005	MAI NHAT TAN	Hàn	Ninh Bình
159	50910006	LUONG THANH BAC	Hàn	Ninh Bình
160	50910007	PHAM DOAN DUC	Hàn	Ninh Bình
161	51210119	NGUYEN VAN HAI	Hàn	Ninh Bình
162	51210120	LUONG THE TAI	Hàn	Ninh Bình
163	51210121	NGO THE HUYNH	Hàn	Ninh Bình
164	51010037	BUI ANH TUAN	Khuôn	Phú Thọ
165	51010038	KIEU BA VUONG	Khuôn	Phú Thọ
166	50910008	NGUYEN DUC LUAN	Hàn	Phú Thọ
167	50910009	NGUYEN DUC ANH	Hàn	Phú Thọ
168	50910010	NGUYEN VAN TUYEN	Hàn	Phú Thọ
169	50910011	BUI VAN TINH	Hàn	Phú Thọ
170	50910012	TRAN THANH HUNG	Hàn	Phú Thọ
171	50910013	LE NGOC TAN	Hàn	Phú Thọ
172	50910014	NGUYEN VAN QUY	Hàn	Phú Thọ
173	51010039	NGUYEN PHU CHINH	Khuôn	Quảng Ngãi
174	50910015	HO ANH TU	Hàn	Quảng Ngãi
175	51010040	LUU NGOC THANH	Khuôn	Quảng Ninh
176	50910016	NGUYEN KHAC TAI	Hàn	Quảng Ninh
177	50910017	TRAN DINH HUONG	Hàn	Quảng Ninh
178	50910018	DO VAN HANH	Hàn	Quảng Ninh
179	51010041	LE MINH HUU	Khuôn	Quảng Trị
180	51010042	LE MANH TRUONG	Khuôn	Quảng Trị
181	50910019	NGUYEN VAN PHUC	Hàn	Quảng Trị
182	50910020	TRAN DINH TRUNG	Hàn	Quảng Trị
183	50910021	VO CHANH TRIEU	Hàn	Quảng Trị
184	50910022	BUI DINH DANG	Hàn	Quảng Trị
185	50910023	VO QUOC PHUNG	Hàn	Quảng Trị
186	50910024	NGUYEN CONG TRINH	Hàn	Quảng Trị
187	50910025	NGUYEN CONG HOAI NAM	Hàn	Quảng Trị
188	50910026	TA VAN LUONG	Hàn	Quảng Trị
189	50910027	HO VAN KHAI	Hàn	Quảng Trị
190	50910028	NGUYEN XUAN PHONG	Hàn	Quảng Trị
191	50910029	NGUYEN DINH PHUC	Hàn	Quảng Trị
192	50910030	TRAN VAN CUONG	Hàn	Quảng Trị
193	50910031	TRAN MINH DUC	Hàn	Quảng Trị
194	50910032	DOAN XUAN NGHIA	Hàn	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
195	50910033	BUI VAN KHANH	Hàn	Quảng Trị
196	50910034	PHAN VAN MINH	Hàn	Quảng Trị
197	50910035	HOANG VAN DUY	Hàn	Quảng Trị
198	50910036	DAO PHUOC SON	Hàn	Quảng Trị
199	50910037	DANG DUC HUY	Hàn	Quảng Trị
200	50910038	NGUYEN THANH DAT	Hàn	Quảng Trị
201	50910039	LE THAI BAO	Hàn	Quảng Trị
202	51310002	VO VAN DAT	Hàn	Quảng Trị
203	50910040	LO VAN NINH	Hàn	Sơn La
204	50910041	VU A TIEN	Hàn	Sơn La
205	51010043	PHAN VAN CAT	Khuôn	Tây Ninh
206	51010044	VO HO DOAN MANH	Khuôn	Tây Ninh
207	51010045	NGUYEN MINH DUONG	Khuôn	Tây Ninh
208	51010046	NGUYEN THI VIET TRINH	Khuôn	Tây Ninh
209	50910042	NGUYEN LONG TAN	Hàn	Tây Ninh
210	50910043	TRAN CAO MINH	Hàn	Tây Ninh
211	50910044	NGO QUOC CUONG	Hàn	Tây Ninh
212	51010047	NGUYEN MINH DUNG	Khuôn	Thái Nguyên
213	50910045	LY VAN DONG	Hàn	Thái Nguyên
214	50910046	VI QUY MUI	Hàn	Thái Nguyên
215	50910047	TRAN VAN TIEN	Hàn	Thái Nguyên
216	50910048	LE THANH HAI	Hàn	Thái Nguyên
217	51010048	LE DAC CHINH	Khuôn	Thanh Hóa
218	51010049	NGUYEN ANH THANG	Khuôn	Thanh Hóa
219	51010050	LE SY DUNG	Khuôn	Thanh Hóa
220	51010051	CHU THI HA	Khuôn	Thanh Hóa
221	51010052	LE THANH MINH	Khuôn	Thanh Hóa
222	50910049	LUU VAN TUAN	Hàn	Thanh Hóa
223	50910050	LE NHU DU	Hàn	Thanh Hóa
224	50910051	MAI VAN VINH	Hàn	Thanh Hóa
225	50910052	DAO KHA BINH	Hàn	Thanh Hóa
226	50910053	LE NHU HAI	Hàn	Thanh Hóa
227	50910054	LE VAN CUONG	Hàn	Thanh Hóa
228	50910055	TRAN VAN DUNG	Hàn	Thanh Hóa
229	50910057	NGUYEN VAN HUNG	Hàn	Thanh Hóa
230	50910058	VU CHI DUNG	Hàn	Thanh Hóa
231	50910059	TRAN VAN CONG	Hàn	Thanh Hóa
232	50910060	MAI DANG HUY	Hàn	Thanh Hóa
233	50910061	VU VAN HUY	Hàn	Thanh Hóa
234	50910062	DAO XUAN VUONG	Hàn	Thanh Hóa



2

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
235	50910063	TRUONG BA DUC	Hàn	Thanh Hóa
236	50910064	LE NGOC BAO	Hàn	Thanh Hóa
237	50910066	HA THANH LAM	Hàn	Thanh Hóa
238	50910067	PHAM HOANG HAI	Hàn	Thanh Hóa
239	50910068	LUONG TRUNG KIEN	Hàn	Thanh Hóa
240	50910069	LE VAN TINH	Hàn	Thanh Hóa
241	50910070	NGUYEN QUOC CHUNG	Hàn	Thanh Hóa
242	50910071	PHAM VAN HIEU	Hàn	Thanh Hóa
243	50910072	NGUYEN HUU MINH KHAI	Hàn	Thanh Hóa
244	50910073	NGUYEN VAN TIEP	Hàn	Thanh Hóa
245	50910074	LUONG KHAC VU	Hàn	Thanh Hóa
246	50910075	NINH VAN THANG	Hàn	Thanh Hóa
247	50910077	LE TRUNG DUNG	Hàn	Thanh Hóa
248	50910078	NGUYEN ANH TUAN	Hàn	Thanh Hóa
249	50910079	TRAN VAN DUY	Hàn	Thanh Hóa
250	50910080	LE DUC DUNG	Hàn	Thanh Hóa
251	50910081	BUI VAN KHANH	Hàn	Thanh Hóa
252	50910082	PHAM VAN TUNG	Hàn	Thanh Hóa
253	50910083	LE XUAN CHIEN	Hàn	Thanh Hóa
254	50910085	NGUYEN VAN DAT	Hàn	Thanh Hóa
255	50910086	NGUYEN HONG MANH	Hàn	Thanh Hóa
256	50920001	TRINH HONG QUAN	Hàn	Thanh Hóa
257	50920002	LE VAN KHANH	Hàn	Thanh Hóa
258	51210122	LUONG THI THU HA	Hàn	Thanh Hóa
259	51210123	LE THI OANH	Hàn	Thanh Hóa
260	51310003	BUI SY TUAN	Hàn	Thanh Hóa
261	51310004	LE VIET THANH	Hàn	Thanh Hóa
262	51310005	LE VAN THIEN	Hàn	Thanh Hóa
263	51310006	LA DINH HUNG	Hàn	Thanh Hóa
264	51310007	NGUYEN CHI CONG	Hàn	Thanh Hóa
265	51310008	BUI HUU MANH	Hàn	Thanh Hóa
266	51310009	NGUYEN DUY LINH	Hàn	Thanh Hóa
267	51310010	NGUYEN KIM THIEN	Hàn	Thanh Hóa
268	51310011	NGUYEN TAT THANH	Hàn	Thanh Hóa
269	51310012	LE BAT THANH	Hàn	Thanh Hóa
270	51310013	NGUYEN VAN THUY	Hàn	Thanh Hóa
271	51310014	PHAM VAN TRUONG	Hàn	Thanh Hóa
272	51310015	LE NGOC HUNG	Hàn	Thanh Hóa
273	51310016	DO VAN MANH	Hàn	Thanh Hóa
274	51310017	LE DINH NHAT	Hàn	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
275	51310018	LE HOANG ANH	Hàn	Thanh Hóa
276	51310019	LE THANH BANG	Hàn	Thanh Hóa
277	51310020	TRINH XUAN THANG	Hàn	Thanh Hóa
278	51310021	HOANG NGOC TIEN	Hàn	Thanh Hóa
279	51310022	NGUYEN THE CUONG	Hàn	Thanh Hóa
280	51310023	CHU VAN DUNG	Hàn	Thanh Hóa
281	51310024	NGUYEN DUY DUNG	Hàn	Thanh Hóa
282	51310025	PHAM VAN THANH	Hàn	Thanh Hóa
283	51310026	PHAM NGOC SON	Hàn	Thanh Hóa
284	51310027	CAO MINH DU	Hàn	Thanh Hóa
285	51310028	PHAN VAN NGOC	Hàn	Thanh Hóa
286	51310029	NGUYEN VAN TUAN	Hàn	Thanh Hóa
287	51310030	PHAM DUY NAM	Hàn	Thanh Hóa
288	51310031	PHAM VAN TIEN	Hàn	Thanh Hóa
289	51310032	DO VAN DAI	Hàn	Thanh Hóa
290	51310033	PHAM MINH TUAN	Hàn	Thanh Hóa
291	51310034	NGUYEN DANG HUNG	Hàn	Thanh Hóa
292	51310035	NGUYEN VAN THANG	Hàn	Thanh Hóa
293	51310036	LE VINH SINH	Hàn	Thanh Hóa
294	51310037	LE XUAN TRUONG	Hàn	Thanh Hóa
295	51310038	BUI XUAN TUAN ANH	Hàn	Thanh Hóa
296	51310039	LE DUC MANH	Hàn	Thanh Hóa
297	51310040	LE DINH KY	Hàn	Thanh Hóa
298	51310041	TRAN VAN VIET	Hàn	Thanh Hóa
299	51310042	LUONG HUU LONG	Hàn	Thanh Hóa
300	51310043	NGUYEN THE HOA	Hàn	Thanh Hóa
301	51310044	LE VAN KHANH	Hàn	Thanh Hóa
302	51310045	LE HUU NAM	Hàn	Thanh Hóa
303	51310046	MAI CONG CHIEN	Hàn	Thanh Hóa
304	51310047	BUI KHAC MINH	Hàn	Thanh Hóa
305	51310048	LY NAM LINH	Hàn	Thanh Hóa
306	51310049	KIM HUU TRAI	Hàn	Thanh Hóa
307	51310050	DINH HUU THUAN	Hàn	Thanh Hóa
308	51310051	NGUYEN VIET HOANG	Hàn	Thanh Hóa
309	51310052	TRUONG HONG DUONG	Hàn	Thanh Hóa
310	51310053	LE DUY QUANG	Hàn	Thanh Hóa
311	51310054	NGUYEN QUOC ANH	Hàn	Thanh Hóa
312	51310055	LE VAN LAM	Hàn	Thanh Hóa
313	51310056	LE QUANG VY	Hàn	Thanh Hóa
314	51310057	NGUYEN VAN SU	Hàn	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
315	51310058	PHAM VAN PHUC	Hàn	Thanh Hóa
316	51310059	PHAM VAN DUNG	Hàn	Thanh Hóa
317	51310060	LE THANH AN	Hàn	Thanh Hóa
318	51310061	LE MANH CUONG	Hàn	Thanh Hóa
319	51310062	LE THE ANH	Hàn	Thanh Hóa
320	51310063	BUI VAN LAI	Hàn	Thanh Hóa
321	51310064	PHAM VAN HUNG	Hàn	Thanh Hóa
322	51310065	DAO TRONG TRI	Hàn	Thanh Hóa
323	51310066	VU SY CUONG	Hàn	Thanh Hóa
324	51310067	NGUYEN QUANG TRUONG	Hàn	Thanh Hóa
325	51310068	DO VAN THANG	Hàn	Thanh Hóa
326	51310070	HA VAN THANH	Hàn	Thanh Hóa
327	51310071	LE VAN DUC	Hàn	Thanh Hóa
328	51310072	LE VAN NGOC	Hàn	Thanh Hóa
329	51310073	HOANG KHAC HIEU	Hàn	Thanh Hóa
330	51310074	HOANG VIET TUAN	Hàn	Thanh Hóa
331	51310075	NGUYEN QUANG LINH	Hàn	Thanh Hóa
332	51310076	PHAM VAN TUAN	Hàn	Thanh Hóa
333	51310077	LE VAN TRUONG	Hàn	Thanh Hóa
334	51310078	NGUYEN VAN TUAN	Hàn	Thanh Hóa
335	51010053	NGUYEN QUANG THINH	Khuôn	TP Cần Thơ
336	51310079	LU PHAM PHAT TAI	Hàn	TP Cần Thơ
337	51310080	LAM THE VINH	Hàn	TP Cần Thơ
338	51010054	NGUYEN PHUOC BAO	Khuôn	TP Đà Nẵng
339	51010055	NGUYEN MINH HAO	Khuôn	TP Đà Nẵng
340	51010056	NGUYEN PHUONG DONG	Khuôn	TP Đà Nẵng
341	51210124	TRAN THI THUY TRANG	Hàn	TP Đà Nẵng
342	51210125	NGUYEN THI HUYEN THUONG	Hàn	TP Đà Nẵng
343	51310081	DAO DUC TOAI	Hàn	TP Đà Nẵng
344	51310082	NGUYEN DANG QUANG HUY	Hàn	TP Đà Nẵng
345	51310083	VO MINH DAT	Hàn	TP Đà Nẵng
346	51310084	NGUYEN DUY MAN	Hàn	TP Đà Nẵng
347	51310085	NGO THANH LONG	Hàn	TP Đà Nẵng
348	51010057	HOANG THI THANH NHAN	Khuôn	TP Hà Nội
349	51010058	NGUYEN VAN HUNG	Khuôn	TP Hà Nội
350	51310086	NGUYEN HUU BIEN	Hàn	TP Hà Nội
351	51310087	DO XUAN THUAT	Hàn	TP Hà Nội
352	51310088	UNG VAN PHUC	Hàn	TP Hà Nội
353	51310089	NGUYEN HUU TUAN	Hàn	TP Hà Nội
354	51310090	NGUYEN MANH HUNG	Hàn	TP Hà Nội

STT	SBD	Họ và tên	Nghề	Tỉnh/ thành phố
355	51310091	NGUYEN HUYNH TUYEN	Hàn	TP Hà Nội
356	51310092	LUU CONG DUC	Hàn	TP Hà Nội
357	51310093	DO KE LOC	Hàn	TP Hà Nội
358	51310094	LE XUAN TUYEN	Hàn	TP Hà Nội
359	51310095	DO QUANG QUANG OAI	Hàn	TP Hà Nội
360	51310096	NGUYEN XUAN SON	Hàn	TP Hải Phòng
361	51310097	TRAN VAN HIEU	Hàn	TP Hải Phòng
362	51310098	NGUYEN THANH DAT	Hàn	TP Hải Phòng
363	51310099	VU QUANG VIET	Hàn	TP Hải Phòng
364	51310100	TANG NGOC HOA	Hàn	TP Hải Phòng
365	51310101	NGUYEN VAN KHANH	Hàn	TP Hải Phòng
366	51310102	TRAN XUAN THIEM	Hàn	TP Hải Phòng
367	51310103	NGUYEN QUOC CUONG	Hàn	TP Hồ Chí Minh
368	51310104	TRAN VAN LONG	Hàn	TP Hồ Chí Minh
369	51010059	NGUYEN THI THU TRANG	Khuôn	TP Huế
370	51010060	PHAM VAN SON	Khuôn	TP Huế
371	51010061	NGO DUC THUAN	Khuôn	TP Huế
372	51310105	VU HOANG VAN NHAT	Hàn	TP Huế
373	51310106	LE VAN BUU	Hàn	TP Huế
374	51310107	LA QUAN THUY	Hàn	TP Huế
375	51310108	PHAM TOAN	Hàn	TP Huế
376	51310109	TA HONG KY	Hàn	TP Huế
377	51310110	HAC THUONG	Hàn	TP Huế
378	51310111	PHAM THE MY	Hàn	TP Huế
379	51310112	LE VAN THANH	Hàn	TP Huế
380	51310113	HOANG KHANH THIEP	Hàn	Tuyên Quang
381	51310114	NGUYEN VAN CHINH	Hàn	Tuyên Quang
382	51310115	MA HONG QUAN	Hàn	Tuyên Quang
383	51310116	TRINH DUC THANH DAT	Hàn	Tuyên Quang
384	51010062	NGUYEN VU QUI	Khuôn	Vĩnh Long
385	51210126	NGUYEN VAN LINH	Hàn	Vĩnh Long
386	51310117	NGUYEN VU BAO	Hàn	Vĩnh Long
387	51310118	HO VAN TAI	Hàn	Vĩnh Long
388	51310119	PHAM MINH PHUONG	Hàn	Vĩnh Long